



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

εγώ

tôi

εσύ

bạn

αυτός

anh ấy

αυτή

cô ấy

αυτό
αυτός/αυτή

nó

εμείς

chúng tôi / chúng ta

εσείς

các bạn

αυτοί

họ

τί

cái gì

ποιος

ai

πού

ở đâu

γιατί

tại sao

πώς

làm sao

ποιο

cái nào

πότε

lúc nào

τότε

sau đó

αν

nếu

πραγματικά

thật sự

αλλά

nhưng

επειδή

bởi vì

δεν

không

αυτό
γενικός

này

Το χρειάζομαι

Tôi cần cái này

Πόσο κάνει αυτό;

Cái này giá bao nhiêu?

ότι

đó

όλα

tất cả

ή

hoặc

και

và

ξέρω

biết

Ξέρω

Tôi biết

Δεν ξέρω

Tôi không biết

σκέφτομαι

nghĩ

έρχομαι

đến

βάζω

đặt

παίρνω

lấy

βρίσκω

tìm

ακούω

nghe

δουλεύω

làm việc

μιλάω

nói chuyện

δίνω

cho

μου αρέσει

thích

βοηθώ

giúp đỡ

αγαπώ

yêu

καλώ

gọi

περιμένω

chờ đợi

Μου αρέσεις

Tôi thích bạn

Δεν μου αρέσει αυτό

Tôi không thích cái này

Με αγαπάς;

Bạn có yêu tôi không?

Σε αγαπώ

Tôi yêu bạn

μηδέν

0

ένα

1

δύο

2

τρία

3

τέσσερα

4

πέντε

5

έξι

6

επτά

7

οκτώ

8

εννέα

9

δέκα

10

έντεκα

11

δώδεκα

12

δεκατρία

13

δεκατέσσερα

14

δεκαπέντε

15

δεκαέξι

16

δεκαεπτά

17

δεκαοκτώ

18

δεκαεννέα

19

είκοσι

20

νέος
γενικός

μόι

παλιός

cũ

λίγα

ít

πολλά

nhiều

πόσο;

bao nhiêu?

πόσα;

bao nhiêu?

λανθασμένος

sai

σωστός

chính xác

κακός
γενικός

xấu

καλός

tốt

χαρούμενος

hạnh phúc

κοντός
γενικός

ngắn

μακρύς

dài

μικρός

nhỏ

μεγάλος

lớn

εκεί

đó

εδώ

đây

δεξιά

phải

αριστερά

trái

όμορφος
γυναίκα

xinh đẹp

νέος
άνθρωπος

trẻ

γέρος

già

χαίρετε

xin chào

τα λέμε αργότερα

hẹn gặp lại

εντάξει

được

να προσέχεις

bảo trọng nhé

ηρέμησε

đừng lo

φυσικά

tất nhiên

καλημέρα

chúc ngày tốt lành

γεια

chào

γεια

bái bai

αντίο σας

tạm biệt

με συγχωρείτε

xin làm phiền

συγγνώμη

xin lỗi

ευχαριστώ

cảm ơn bạn

παρακαλώ

làm ơn

θέλω αυτό

Tôi muốn cái này

τώρα

bây giờ

απόγευμα

buổi chiều

πρωί
9:00-11:00

buổi sáng

νύχτα

ban đêm

πρωί
6:00-9:00

buổi sáng

νωρίς το βράδυ

buổi tối

μεσημέρι

buổi trưa

μεσάνυχτα

nửa đêm

ώρα

giờ

λεπτό

phút

δευτερόλεπτο

giây

ημέρα

ngày

εβδομάδα

tuần

μήνας

tháng

έτος

năm

χρόνος

thời gian

ημερομηνία

ngày tháng

προχθές

ngày hôm kia

εχθές

hôm qua

σήμερα

hôm nay

αύριο

ngày mai

μεθαύριο

ngày kia

Δευτέρα

thứ hai

Τρίτη

thứ ba

Τετάρτη

thứ tư

Πέμπτη

thứ năm

Παρασκευή

thứ sáu

Σάββατο

thứ bảy

Κυριακή

chủ nhật

Αύριο είναι Σάββατο

Ngày mai là thứ bảy

ζωή

cuộc đời

γυναίκα

đàn bà

άνδρας

đàn ông

αγάπη

tình yêu

φίλος
αγάπη

bạn trai

φίλη

bạn gái

φίλος
γενικός

bạn

φιλί

hôn

σεξ

tình dục

παιδί

trẻ em

μωρό

em bé

κορίτσι

con gái

αγόρι

con trai

μαμά

mẹ

μπαμπάς

ba

μητέρα

má

πατέρας

cha

γονείς

cha mẹ

γιός

con trai

κόρη

con gái

μικρή αδερφή

em gái

μικρός αδερφός

em trai

μεγάλη αδερφή

chị gái

μεγάλος αδερφός

anh trai

στέκομαι

đứng

κάθομαι

ngồi

ξαπλώνω

nằm xuống

κλείνω

đóng

ανοίγω
πόρτα

mở

χάνω

thua

κερδίζω
γενικός

thắng

πεθαίνω

chết

ζω

sống

ανάβω

bật

σβήνω

tắt

σκοτώνω

giết

τραυματίζω

làm bị thương

αγγίζω

chạm

παρακολουθώ

xem

πίνω

uống

τρώω

ăn

περπατώ

đi bộ

συναντάω

gặp

στοιχηματίζω
άθλημα

đặt cược

φιλώ

hôn

ακολουθώ

đi theo

παντρεύομαι

cưới

απαντώ

trả lời

ρωτώ

hỏi

ερώτηση

câu hỏi

Εταιρία

công ty

επιχείρηση

kinh doanh

δουλειά

việc làm

χρήματα

tiền

τηλέφωνο

điện thoại

γραφείο
κτίριο

văn phòng

γιατρός

bác sĩ

νοσοκομείο

bệnh viện

νοσοκόμα

y tá

αστυνομικός

cảnh sát

πρόεδρος

tổng thống

λευκό

màu trắng

μαύρο

màu đen

κόκκινο

màu đỏ

μπλε

màu xanh da trời

πράσινο

màu xanh lá cây

κίτρινο

màu vàng

αργός

chậm

γρήγορος

nhANH

αστείος

vui vẻ

άδικος

không công bằng

δίκαιος

công bằng

δύσκολος

khó

εύκολος

dễ

Αυτό είναι δύσκολο

Cái này khó

πλούσιος

giàu

φτωχός

nghèo

δυνατός

khỏe

αδύναμος

yếu

ασφαλής

an toàn

κουρασμένος

mệt mỏi

υπερήφανος

tự hào

χορτάτος

no bụng

άρρωστος

bệnh

υγής

khỏe mạnh

θυμωμένος

tức giận

χαμηλός

thấp

ψηλός
γενικός

cao

ευθύς

thẳng

κάθε

mỗi / mọi

πάντα
επίρρημα

luôn luôn

βασικά

thực ra

πάλι

lần nữa

ήδη

đã

λιγότερο

ít hơn

πλέον

phần lớn

περισσότερο

nhiều hơn

Θέλω κι άλλο

Tôi muốn nhiều hơn

κανένας

không có

πολύ

rất

ζώο

động vật

χοίρος

con lợn

αγελάδα

con bò

άλογο

con ngựa

σκύλος

con chó

πρόβατο

con cừu

μαϊμού

con khỉ

γάτα

con mèo

αρκούδα

con gấu

κοτόπουλο
ζώο

con gà

πάπια

con vịt

πεταλούδα

con bướm

μέλισσα

con ong

ψάρι
ζώο

con cá

αράχνη

con nhện

φίδι

con rắn

έξω

ở ngoài

μέσα

ở trong

μακριά

xa

κοντά

gần

από κάτω

bên dưới

από πάνω

bên trên

δίπλα

bên cạnh

μπροστά

phía trước

πίσω

phía sau

γλυκός

ngọt

ξινός

chua

παράξενος

lạ

μαλακός

mềm

σκληρός

cứng

χαριτωμένος

đáng yêu

χαζός

ngu ngốc

τρελός

điên khùng

απασχολημένος

bận rộn

ψηλός
άνθρωπος

cao

κοντός
άνθρωπος

thấp

ανήσυχος

lo lắng

έκπληκτος

ngạc nhiên

άνετος

ngẫu

φρόνιμος

cư xử tốt

κακός
άνθρωπος

ác độc

έξυπνος

khéo léo

κρύος

lạnh

ζεστός

nóng

κεφάλι

đầu

μύτη

mũi

τρίχα

tóc

στόμα

miệng

αυτί

tai

μάτι

mắt

χέρι
γάντι

bàn tay

πόδι
παπούτσι

bàn chân

καρδιά

tim

εγκέφαλος

não

τραβάω

kéo

σπρώχνω

đẩy

πιέζω

ấn

χτυπάω

đánh

πιάνω

bắt

παλεύω

chiến đấu

ρίχνω

ném

τρέχω

chạy

διαβάζω

đọc

γράφω

viết

διορθώνω

sửa chữa

μετράω
μαθηματικά

đếm

κόβω

cắt

πουλάω

bán

αγοράζω

mua

πληρώνω

trả

μελετάω

học

ονειρεύομαι

mơ

κοιμάμαι

ngủ

παίζω

chơi

γιορτάζω

ăn mừng

ξεκουράζομαι

nghỉ ngơi

απολαμβάνω

thưởng thức

καθαρίζω

dọn dẹp

σχολείο

trường học

σπίτι
κτίριο

nhà ở

πόρτα

cửa

σύζυγος
άνδρας

chồng

σύζυγος
γυναίκα

vợ

γάμος

đám cưới

άνθρωπος

người

αυτοκίνητο

xe hơi

σπίτι
οικογένεια

nhà

πόλη

thành phố

αριθμός

số

είκοσι ένα

21

είκοσι δύο

22

είκοσι έξι

26

τριάντα

30

τριάντα ένα

31

τριάντα τρία

33

τριάντα επτά

37

σαράντα

40

σαράντα ένα

41

σαράντα τέσσερα

44

σαράντα οκτώ

48

πενήντα

50

πενήντα ένα

51

πενήντα πέντε

55

πενήντα εννέα

59

εξήντα

60

εξήντα ένα

61

εξήντα δύο

62

εξήντα έξι

66

εβδομήντα

70

εβδομήντα ένα

71

εβδομήντα τρία

73

εβδομήντα επτά

77

ογδόντα

80

ογδόντα ένα

81

ογδόντα τέσσερα

84

ογδόντα οκτώ

88

ενενήντα

90

ενενήντα ένα

91

ενενήντα πέντε

95

ενενήντα εννιά

99

εκατό

100

χίλια

1000

δέκα χιλιάδες

10.000

εκατό χιλιάδες

100.000

ένα εκατομμύριο

1.000.000

ο σκύλος μου

con chó của tôi

η γάτα σου

con mèo của bạn

το φόρεμά της

váy của cô ấy

το αυτοκίνητό του

xe của anh ấy

η μπάλα του

quả bóng của nó

το σπίτι μας

nhà của chúng tôi

η ομάδα σας

đội của bạn

η εταιρία τους

công ty của họ

όλοι

mọi người

μαζί

cùng nhau

άλλα

khác

δεν έχει σημασία

không thành vấn đề

εις υγείαν

chúc mừng

χαλάρωσε

thư giãn đi

συμφωνώ

tôi đồng ý

καλώς ήρθατε

chào mừng

μην ανησυχείς

không phải lo

στρίψε δεξιά

rẽ phải

στρίψε αριστερά

rẽ trái

πήγαινε ευθεία

đi thẳng

έλα μαζί μου

Hãy đi với tôi

αυγό

trứng

τυρί

phô mai

γάλα

sữa

ψάρι
φαγητό

cá

κρέας

thịt

λαχανικό

rau

φρούτα

trái cây

οστό
φαγητό

xương

λάδι

dầu

ψωμί

bánh mì

ζάχαρη

đường

σοκολάτα

sô cô la

καραμέλα

kẹo

κέικ

bánh bông lan

ποτό

đồ uống

νερό

nước

σόδα

nước soda

καφές

cà phê

τσάι

trà

μπύρα

bia

κρασί

rượu nho

σαλάτα

sa lát

σούπα

súp

επιδόρπιο

món tráng miệng

πρωινό

bữa ăn sáng

μεσημεριανό

δείπνο

πίτσα

bữa trưa

bữa tối

pizza

λεωφορείο

τρένο

σιδηροδρομικός σταθμός

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

στάση λεωφορείου

αεροπλάνο

πλοίο

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

φορτηγό

ποδήλατο

μοτοσυκλέτα

xe tải

xe đạp

xe mô tô

ταξί

xe taxi

φανάρι

đèn giao thông

χώρος στάθμευσης

bãi đậu xe

δρόμος

đường

ρούχο

quần áo

παπούτσι

giày dép

παλτό

áo choàng

φούτερ

áo len

πουκάμισο

áo sơ mi

τζάκετ

áo khoác

κοστούμι

áo phục

παντελόνι

quần dài

φόρεμα

đầm

κοντομάνικη μπλούζα

áo phông

κάλτσα

bít tất

σουτιέν

áo ngực

σώβρακο

quần lót

γυαλιά

kính

τσάντα

túi xách

τσαντάκι

ví tiền

πορτοφόλι

ví

δαχτυλίδι

nhẫn

καπέλο

mũ

ρολόι
καρπός

đồng hồ đeo tay

τσέπη

túi

Πώς σε λένε;

Bạn tên gì?

Το όνομά μου είναι Ντέιβιντ

Tên của tôi là David

Είμαι 22 χρονών

Tôi 22 tuổi

Τί κάνεις;

Bạn có khỏe không?

Είσαι καλά;

Bạn có ổn không?

Πού είναι η τουαλέτα;

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

μου λείπεις

Tôi nhớ bạn

άνοιξη

mùa xuân

καλοκαίρι

mùa hè

φθινόπωρο

mùa thu

χειμώνας

mùa đông

Ιανουάριος

tháng một

Φεβρουάριος

tháng hai

Μάρτιος

tháng ba

Απρίλιος

tháng tư

Μάιος

tháng năm

Ιούνιος

tháng sáu

Ιούλιος

tháng bảy

Αύγουστος

tháng tám

Σεπτέμβριος

tháng chín

Οκτώβριος

tháng mười

Νοέμβριος

tháng mười một

Δεκέμβριος

tháng mười hai

ψώνια

mua sắm

λογαριασμός

hóa đơn

αγορά

chợ

σούπερ μάρκετ

siêu thị

κτίριο

tòa nhà

διαμέρισμα

căn hộ

πανεπιστήμιο

trường đại học

αγρόκτημα

nông trại

εκκλησία

nhà thờ

εστιατόριο

nhà hàng

μπαρ

quán bar

γυμναστήριο

phòng thể dục

πάρκο

công viên

τουαλέτα
γενικός

nhà vệ sinh

χάρτης

bản đồ

ασθενοφόρο

xe cứu thương

αστυνομία

cảnh sát

όπλο

súng

πυροσβεστική

lính cứu hỏa

χώρα

quốc gia

προάστιο

ngoại ô

χωριό

ngôi làng

υγεία

sức khỏe

φάρμακο

dược phẩm

ατύχημα

tai nạn

ασθενής

bệnh nhân

χειρουργείο

phẫu thuật

χάπι

viên thuốc

πυρετός

sốt

κρυολόγημα

cảm lạnh

πληγή

vết thương

ραντεβού

cuộc hẹn

βήχας

ho

λαιμός

cổ

πισινός

mông

ώμος

vai

γόνατο

đầu gối

πόδι
γενικός

chân

χέρι
γενικός

tay

κοιλιά

bụng

στήθος

ngực

πλάτη

lưng

δόντι

răng

γλώσσα

lưỡi

χείλος

môi

δάχτυλο

ngón tay

δάχτυλο του ποδιού

ngón chân

στομάχι

dạ dày

πνεύμονας

phổi

συκώτι

gan

νεύρο

dây thần kinh

νεφρός

thận

έντερο

ruột

χρώμα

màu sắc

πορτοκάλι
χρώμα

màu cam

γκρί

màu xám

καφέ

màu nâu

ροζ

màu hồng

βαρετός

nhàm chán

βαρύς

nặng

ελαφρύς

nhẹ

μοναχικός

cô đơn

πεινασμένος

đói bụng

διψασμένος

khát nước

λυπημένος

buồn

απότομος

dốc

επίπεδος

bằng phẳng

στρογγυλός

tròn

τετράγωνος

vuông

στενός

hẹp

ευρύς

rộng

βαθύς

sâu

ρηχός

nông

τεράστιος

lớn

βόρεια

bắc

ανατολικά

đông

νότια

nam

δυτικά

tây

βρώμικος

bẩn

καθαρός

sạch sẽ

γεμάτος

đầy

άδειος

trống rỗng

ακριβός

đắt

φθηνός

rẻ

σκοτεινός

tối

φωτεινός

sáng

σέξι

quýến rũ

τεμπέλης

lười biếng

γενναίος

dũng cảm

γενναιόδωρος

hào phóng

όμορφος
άνδρας

đẹp trai

άσχημος

xấu xí

ανόητος

ngớ ngẩn

φιλικός

thân thiện

ένοχος

tội lỗi

τυφλός

mù

μεθυσμένος

say

βρεγμένος

ướt

στεγνός

khô

θερμός

ấm áp

θορυβώδης

ồn ào

ήσυχος

yên tĩnh

σιωπηλός

im lặng

κουζίνα
kitchen

nhà bếp

μπάνιο

phòng tắm

σαλόνι

phòng khách

κρεβατοκάμαρα

phòng ngủ

κήπος

vườn

γκαράζ

gara

τοίχος

tường

υπόγειο

tầng hầm

τουαλέτα
σπίτι

nhà vệ sinh

σκάλες

cầu thang

στέγη

mái nhà

παράθυρο
κτίριο

cửa sổ

μαχαίρι

dao

φλιτζάνι

tách

ποτήρι

ly

πιάτο

đĩa

κούπα

cốc

κάδος σκουπιδιών

thùng rác

μπολ

tô

τηλεόραση
συσκευή

bộ tivi

γραφείο
τραπέζι

bàn

κρεβάτι

giường

καθρέφτης

gương

ντους

vòi hoa sen

καναπές

ghế sofa

εικόνα

ảnh

ρολόι
κτίριο

đồng hồ

τραπέζι

bàn

καρέκλα

ghế

πισίνα
κήπος

hồ bơi

κουδούνι

chuông

γείτονας

hàng xóm

αποτυγχάνω

thất bại

επιλέγω

chọn

πυροβολώ

bắn

ψηφίζω

bình chọn

πέφτω

rơi xuống

αμύνομαι

bảo vệ

επιτίθεμαι

tấn công

κλέβω

trộm

καίω

đốt

σώζω

cứu

καπνίζω

hút thuốc

πετάω

bay

μεταφέρω

mang theo

φτύνω

khắc nhỏ

κλωτσάω

đá

δαγκώνω

cắn

αναπνέω

thở

μυρίζω

ngửi

κλαίω

khóc

τραγουδάω

hát

χαμογελάω

cười mỉm

γελάω

cười

μεγαλώνω

lớn lên

συρρικνώνομαι

co lại

διαφωνώ

tranh luận

απειλώ

đe dọa

μοιράζομαι

chia sẻ

ταΐζω

cho ăn

κρύβω

trốn

προειδοποιώ

cảnh báo

κολυμπάω

bơi

πηδάω

nhảy

κυλώ

lăn

σηκώνω

nâng

σκάβω

đào

αντιγράφω

sao chép

παράδίδω

giao hàng

ψάχνω

tìm kiếm

εξασκώ

luyện tập

ταξιδεύω

đi du lịch

ζωγραφίζω

vẽ

κάνω ντους

tắm vòi sen

ανοίγω
κλειδαριά

mở

κλειδώνω

khóa

πλένω

rửa

προσεύχομαι

cầu nguyện

μαγειρεύω

nấu ăn

βιβλίο

sách

βιβλιοθήκη

thư viện

εργασία για το σπίτι

bài tập về nhà

εξετάσεις

bài thi

μάθημα

bài học

επιστήμη

khoa học

ιστορία

lịch sử

τέχνη

nghệ thuật

Αγγλικά

tiếng Anh

Γαλλικά

tiếng Pháp

στυλό

cây bút

μολύβι

bút chì

τρία τοις εκατό

3%

πρώτος

thứ nhất

δεύτερος

thứ hai

τρίτος

thứ ba

τέταρτος

thứ tư

αποτέλεσμα

kết quả

τετράγωνο

hình vuông

κύκλος

hình tròn

επιφάνεια

diện tích

έρευνα

nghiên cứu

πτυχίο
γενικός

bằng cấp

πτυχίο
βασικός

cử nhân

μεταπτυχιακό

thạc sĩ

το x είναι μικρότερο από το
y

$x < y$

το x είναι μεγαλύτερο από
το y

$x > y$

άγχος

áp lực

ασφάλεια

bảo hiểm

προσωπικό

nhân viên

τμήμα

bộ phận

μισθός

lương

διεύθυνση

địa chỉ

γράμμα
ταχυδρομείο

lá thư

καπετάνιος

thuyền trưởng

ντετέκτιβ

thám tử

πιλότος

phi công

καθηγητής

giáo sư

δάσκαλος

giáo viên

δικηγόρος

luật sư

γραμματέας

thư ký

βοηθός

trợ lý

δικαστής

thẩm phán

διευθυντής

giám đốc

μάνατζερ

quản lý

μάγειρας

đầu bếp

οδηγός ταξί

tài xế taxi

οδηγός λεωφορείου

tài xế xe buýt

εγκληματίας

tội phạm

μοντέλο

người mẫu

καλλιτέχνης

nghệ sĩ

αριθμός τηλεφώνου

số điện thoại

σήμα

tín hiệu

εφαρμογή

ứng dụng

συνομιλία

trò chuyện

αρχείο

tập tin

ιστοδιεύθυνση

url

διεύθυνση ηλεκτρονικού
ταχυδρομείου

địa chỉ email

ιστοσελίδα

trang mạng

ηλεκτρονικό ταχυδρομείο

thư điện tử

κινητό τηλέφωνο

điện thoại di động

νόμος

pháp luật

φυλακή

nhà tù

απόδειξη

chứng cứ

πρόστιμο

tiền phạt

μάρτυρας

nhân chứng

δικαστήριο

tòa án

υπογραφή

chữ ký

απώλεια

thua lỗ

κέρδος

lợi nhuận

πελάτης

khách hàng

ποσό

số tiền

πιστωτική κάρτα

thẻ tín dụng

κωδικός

mật khẩu

μηχανή μετρητών

máy rút tiền

πισίνα
άθλημα

bể bơi

ρεύμα

điện

φωτογραφική μηχανή

máy ảnh

ραδιόφωνο

đài radio

δώρο

quà tặng

μπουκάλι

cái chai

σακούλα

cái túi

κλειδί

chìa khóa

κούκλα

búp bê

άγγελος

thiên thần

χτένα

lược

οδοντόκρεμα

kem đánh răng

οδοντόβουρτσα

bàn chải đánh răng

σαμπουάν

dầu gội

κρέμα
φάρμακο

kem thoa

χαρτομάντιλο

khăn giấy

κραγιόν

son môi

τηλεόραση
γενικός

truyền hình

κινηματογράφος

rạp chiếu phim

νέα

tin tức

θέση

ghế

εισιτήριο

vé

οθόνη
κινηματογράφος

màn chiếu

μουσική

âm nhạc

σκηνή
πολιτισμός

sân khấu

κοινό

khán giả

ζωγραφική

hội họa

αστείο

trò đùa

άρθρο

bài báo

εφημερίδα

báo chí

περιοδικό

tạp chí

διαφήμιση

quảng cáo

φύση

thiên nhiên

τέφρα

tro

φωτιά
γενικός

lửa

διαμάντι

kim cương

φεγγάρι

mặt trăng

γη

Trái Đất

ήλιος

mặt trời

αστέρι

ngôi sao

πλανήτης

hành tinh

σύμπαν

vũ trụ

ακτή
θάλασσα

bờ biển

λίμνη

hồ

δάσος

rừng

έρημος

sa mạc

λόφος

đồi núi

βράχος

đá

ποτάμι

con sông

κοιλάδα

thung lũng

βουνό

núi

νησί

đảo

ωκεανός

đại dương

θάλασσα

biển

καιρός

thời tiết

πάγος

băng

χιόνι

tuyết

καταιγίδα
γενικός

bão táp

βροχή

mưa

άνεμος

gió

φυτό

thực vật

δέντρο

cây

γρασίδι

cỏ

τριαντάφυλλο

hoa hồng

λουλούδι

hoa

αέριο

chất khí

μέταλλο

kim loại

χρυσός

vàng

ασήμι

bạc

Το ασήμι είναι φθηνότερο
από τον χρυσό

Bạc rẻ hơn vàng

Ο χρυσός είναι ακριβότερος
από το ασήμι

Vàng đắt hơn bạc

διακοπές

ngày lễ

μέλος

thành viên

ξενοδοχείο

khách sạn

παραλία

bờ biển

επισκέπτης
αργία

khách

γενέθλια

sinh nhật

Χριστούγεννα

Giáng sinh

Πρωτοχρονιά

Năm Mới

Πάσχα

Lễ Phục sinh

θείος

chú

θεία

cô

γιαγιά
πατέρας

bà nội

παππούς
πατέρας

ông nội

γιαγιά
μητέρα

bà ngoại

παππούς
μητέρα

ông ngoại

θάνατος

tử vong

τάφος

phần mộ

διαζύγιο

ly hôn

νύφη
γάμος

cô dâu

γαμπρός
γάμος

chú rể

εκατόν ένα

101

εκατόν πέντε

105

εκατόν δέκα

110

εκατόν πενήντα ένα

151

διακόσια

200

διακόσια δύο

202

διακόσια έξι

206

διακόσια είκοσι

220

διακόσια εξήντα δύο

262

τριακόσια

300

τριακόσια τρία

303

τριακόσια επτά

307

τριακόσια τριάντα

330

τριακόσια εβδομήντα τρία

373

τετρακόσια

400

τετρακόσια τέσσερα

404

τετρακόσια οκτώ

408

τετρακόσια σαράντα

440

τετρακόσια ογδόντα
τέσσερα

484

πεντακόσια

500

πεντακόσια πέντε

505

πεντακόσια εννέα

509

πεντακόσια πενήντα

550

πεντακόσια ενενήντα πέντε

595

εξακόσια

600

εξακόσια ένα

601

εξακόσια έξι

606

εξακόσια δεκαέξι

616

εξακόσια εξήντα

660

επτακόσια

700

επτακόσια δύο

702

επτακόσια επτά

707

επτακόσια είκοσι επτά

727

επτακόσια εβδομήντα

770

οκτακόσια

800

οκτακόσια τρία

803

οκτακόσια οκτώ

808

οκτακόσια τριάντα οκτώ

838

οκτακόσια ογδόντα

880

εννιακόσια

900

εννιακόσια τέσσερα

904

εννιακόσια εννέα

909

εννιακόσια σαράντα εννέα

949

εννιακόσια ενενήντα

990

τίγρη

con hổ

ποντίκι
ζώο

con chuột

αρουραίος

con chuột cống

κουνέλι

con thỏ

λιοντάρι

con sư tử

γάιδαρος

con lừa

ελέφαντας

con voi

πουλί

con chim

κόκορας

con gà trống choai

περιστέρι

con chim bồ câu

χήνα

con ngỗng

έντομο

côn trùng

ζουζούνι

con bọ

κουνούπι

con muỗi

μύγα

con ruồi

μυρμήγκι

con kiến

φάλαινα

con cá voi

καρχαρίας

con cá mập

δελφίνι

con cá heo

σαλιγκάρι

con ốc sên

βάτραχος

con ếch

συχνά

thường xuyên

αμέσως

ngay lập tức

ξαφνικά

đột ngột

αν και

mặc dù

ενόργανη γυμναστική

thể dục dụng cụ

αντισφαίριση

quần vợt

τρέξιμο

chạy

ποδηλασία

đạp xe

γκολφ

đánh golf

παγοδρομία

trượt băng

ποδόσφαιρο

bóng đá

καλαθοσφαίριση

bóng rổ

κολύμβηση

bơi lội

καταδύσεις
θάλασσα

lặn

πεζοπορία

đi bộ đường dài

Ηνωμένο Βασίλειο

Vương quốc Anh

Ισπανία

Tây Ban Nha

Ελβετία

Thụy sĩ

Ιταλία

Ý

Γαλλία

Pháp

Γερμανία

Đức

Ταϊλάνδη

Thái Lan

Σιγκαπούρη

Singapore

Ρωσία

Nga

Ιαπωνία

Nhật Bản

Ισραήλ

Israel

Ινδία

Ấn Độ

Κίνα

Trung Quốc

Ηνωμένες Πολιτείες της
Αμερικής

Hoa Kỳ

Μεξικό

Mexico

Καναδάς

Canada

Χιλή

Chile

Βραζιλία

Brazil

Αργεντίνη

Argentina

Νότια Αφρική

Nam Phi

Νιγηρία

Nigeria

Μαρόκο

Ma Rốc

Λιβύη

Libya

Κένυα

Kenya

Αλγερία

Algeria

Αίγυπτος

Ai Cập

Νέα Ζηλανδία

New Zealand

Αυστραλία

Úc

Αφρική

Châu Phi

Ευρώπη

Châu Âu

Ασία

Châu Á

Αμερική

Châu Mỹ

τέταρτο της ώρας

mười lăm phút

μισή ώρα

nửa tiếng

τρία τέταρτα της ώρας

bốn mươi lăm phút

μία η ώρα

1:00

δύο και πέντε

2:05

τρεις και δέκα

3:10

τέσσερις και τέταρτο

4:15

πέντε και είκοσι

5:20

έξι και είκοσι πέντε

6:25

επτά και μισή

7:30

οκτώ και τριάντα πέντε

8:35

δέκα παρά είκοσι

9:40

έντεκα παρά τέταρτο

10:45

δώδεκα παρά δέκα

11:50

μία παρά πέντε

12:55

μία το πρωί

một giờ sáng

δύο το απόγευμα

hai giờ chiều

την προηγούμενη εβδομάδα

tuần trước

αυτή την εβδομάδα

tuần này

την επόμενη εβδομάδα

tuần sau

πέρυσι

năm ngoái

φέτος

năm nay

του χρόνου

năm sau

τον προηγούμενο μήνα

tháng trước

αυτό το μήνα

tháng này

τον επόμενο μήνα

tháng sau

πρώτη Ιανουαρίου δύο
χιλιάδες δεκατέσσερα

2014-01-01

είκοσι πέντε Φεβρουαρίου
δύο χιλιάδες τρία

2003-02-25

δώδεκα Απριλίου χίλια
εννιακόσια ογδόντα οκτώ

1988-04-12

δεκατρείς Οκτώβριου χίλια
οκτακόσια ενενήντα εννέα

1899-10-13

τριάντα Σεπτεμβρίου χίλια
εννιακόσια επτά

1907-09-30

δώδεκα Δεκεμβρίου δύο
χιλιάδες

2000-12-12

μέτωπο

trán

ρυτίδα

nếp nhăn

πηγούνι

cằm

μάγουλο

má

γένια

râu

βλεφαρίδες

lông mi

φρύδι

lông mày

μέση

eo

αυχένας

gáy

θώρακας

lồng ngực

αντίχειρας

ngón cái

μικρό δάχτυλο

ngón tay út

παράμεσος

ngón tay đeo nhẫn

μεσαίο δάχτυλο

ngón tay giữa

δείκτης

ngón tay trỏ

καρπός

cổ tay

νύχι

móng tay

φτέρνα

gót chân

σπονδυλική στήλη

xương sống

μυς

cơ bắp

οστό
σώμα

xương

σκελετός

bộ xương

πλευρό

xương sườn

σπόνδυλος

đốt sống

ουροδόχος κύστη

bàng quang

φλέβα

tĩnh mạch

αρτηρία

động mạch

κόλπος

âm đạo

σπέρμα

tinh trùng

πέος

dương vật

όρχις

tinh hoàn

χυμώδης

mọng nước

καυτερός

cay

αλμυρός

mặn

ωμός

sống

βρασμένος

lộc

ντροπαλός

nhút nhát

άπληστος

tham lam

αυστηρός

ng nghiêm khắc

κουφός

điếc